

Số: 1574 /PVCFC-IR
V/v Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017
đã được soát xét.

Cà Mau, ngày 25 tháng 8 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0780) 3819 000

Fax: (0780) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ Bất thường (24h) Bất thường (72h) Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: *Thông báo Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ cổ đông vào ngày 25/08/2017.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

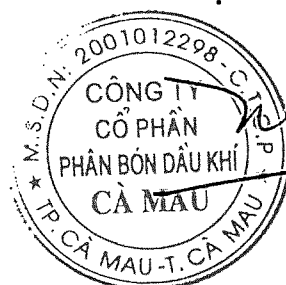
Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, IR.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2017;
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2017;
- Công văn số 1574/PVCFC-TCKT

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1570/PVCFC-TCKT

Cà Mau, ngày 24 tháng 08 năm 2017

V/v giải trình một số nội dung về Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 đã được soát xét.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Tp. HCM.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC - mã chứng khoán DCM) giải trình một số nội dung về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

1. Biến động của lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa 6 tháng đầu năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016

Đơn vị tính: tỷ đồng

| Chỉ tiêu | 6 tháng đầu năm 2017 | 6 tháng đầu năm 2016 | Chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2017 so với 6 tháng đầu năm 2016 | | Ghi chú |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|--|-------------|---------|
| | | | Số tiền | % | |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(3)-(2) | (5)=(4)/(3) | |
| Báo cáo tài chính riêng | | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 592,26 | 366,72 | 225,54 | 62 | (i) |
| Thuế TNDN hiện hành | 31,66 | 18,19 | 13,47 | 74 | (ii) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 560,60 | 348,53 | 212,07 | 61 | (iii) |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | | | | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 597,54 | 368,08 | 229,46 | 62 | (i) |
| Thuế TNDN hiện hành | 32,63 | 18,75 | 13,88 | 74 | (ii) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 564,90 | 349,33 | 215,57 | 62 | (iii) |

(i): Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2017 tăng so với 6 tháng đầu năm 2016 ảnh hưởng chủ yếu bởi biến động của doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh ure; bên cạnh đó do giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2017 của công ty mẹ tăng 212,07 tỷ đồng và công ty mẹ - con tăng 215,57 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2016. Cụ thể như sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2017, có nhiều yếu tố thuận lợi cho hoạt động kinh doanh phân bón như: tình hình thời tiết thuận lợi - El Nino chấm dứt, lượng mưa tăng lên, hạn hán suy giảm và tình trạng xâm nhập mặn cải thiện dẫn đến sản lượng tiêu thụ ure tăng; giá nhiên liệu, năng lượng và giá phân bón

thể giới tăng nên giá ure trong nước bình quân 6 tháng đầu năm 2017 cũng tăng.

- Sản lượng ure được tiêu thụ tăng làm cho giá vốn hàng bán 6 tháng đầu năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016;
- Chi phí bán hàng trong 6 tháng đầu năm 2017 nhiều hơn so với 6 tháng đầu năm 2016 do sản lượng tiêu thụ và tỷ lệ giao hàng tại các kho hàng của đại lý tăng;
- Để phục vụ công tác nghiên cứu và thử nghiệm các sản phẩm mới có gốc từ ure, Công ty đã trích thêm quỹ nghiên cứu khoa học – công nghệ làm cho chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên.

(ii): Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2017 tăng mạnh vì vậy chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng với tỷ lệ gần tương đương so với cùng kỳ năm 2016.

(iii): Vì các nguyên nhân đã giải trình ở nội dung (i) và (ii) dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2017 tăng so với 6 tháng đầu năm 2016.

2. Giải trình các vấn đề cần nhấn mạnh

PVCFC bắt đầu hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Hiện nay, PVCFC cùng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang tiến hành công tác quyết toán cổ phần hóa để xác định giá trị phần vốn Nhà nước tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần, và sẽ đưa ra Biên bản xác định phần vốn Nhà nước trong thời gian sớm nhất.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 được lập theo mức giá khí tạm tính. Căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017, giá khí sẽ được quyết toán vào cuối năm 2017.

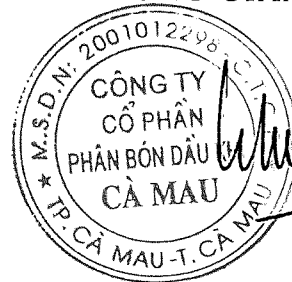
Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung về Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Minh Trí

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 - 36 |

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Đức Thành | Chủ tịch |
| Ông Bùi Minh Tiến | Ủy viên |
| Bà Trần Thị Bình | Ủy viên |
| Ông Trần Chí Nguyễn | Ủy viên |
| Ông Trần Mỹ | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|---|
| Ông Bùi Minh Tiến | Tổng Giám đốc |
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Văn Tiến Thanh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Hạnh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Ngọc Minh Trí | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 5 năm 2017) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

011
ÔN
H NH
EU
IỆT
G D

Số: 295 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 8 năm 2017, từ trang 5 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

500
T
H
N
A
TP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 15 tháng 01 năm 2015. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh liên quan đến việc xác định phần vốn Nhà nước do Công ty chưa có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo Nghị quyết số 8409/NQ-DKVN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn - Công ty mẹ của Công ty") về việc chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty, mức giá khí tạm tính Công ty phải trả Tập đoàn cho năm 2017 là 1,52 USD/MmBTU. Mức giá khí tạm tính này sẽ được Tập đoàn xem xét điều chỉnh chính thức khi có biến động ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bổ của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh giá khí nêu trên.

Kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4.480.421.845.172 | 4.034.415.094.113 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 966.071.553.456 | 813.518.747.412 |
| 1. Tiền | 111 | | 534.071.553.456 | 481.518.747.412 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 432.000.000.000 | 332.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 2.700.000.000.000 | 2.300.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.700.000.000.000 | 2.300.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 385.285.803.029 | 481.716.332.388 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 15.494.173.523 | 6.814.108.300 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 28.125.064.837 | 18.741.754.171 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 341.666.564.669 | 456.160.469.917 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 372.972.655.824 | 374.120.518.186 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 372.972.655.824 | 375.625.582.334 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (1.505.064.148) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 56.091.832.863 | 65.059.496.127 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 23.262.158.298 | 29.671.646.612 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 32.343.162.249 | 32.040.550.899 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 486.512.316 | 3.347.298.616 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 8.243.234.791.552 | 8.932.636.790.069 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 3.000.000 | 3.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.144.529.715.278 | 8.754.407.466.113 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 8.102.500.701.502 | 8.691.967.185.395 |
| - Nguyên giá | 222 | | 13.912.787.148.324 | 13.861.770.166.630 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (5.810.286.446.822) | (5.169.802.981.235) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 42.029.013.776 | 62.440.280.718 |
| - Nguyên giá | 228 | | 85.113.696.908 | 95.872.466.668 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (43.084.683.132) | (33.432.185.950) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 57.738.594.585 | 79.196.837.346 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 57.738.594.585 | 79.196.837.346 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 40.963.481.689 | 99.029.486.610 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 40.963.481.689 | 99.029.486.610 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 12.723.656.636.724 | 12.967.051.884.182 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

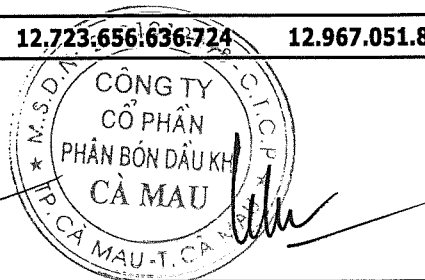
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 6.608.674.689.724 | 7.116.808.808.039 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.500.513.508.339 | 2.535.800.653.695 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 434.710.977.334 | 688.405.588.269 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 81.233.988.228 | 64.450.940.342 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 10.579.652.631 | 3.374.874.622 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 49.553.503.991 | 47.541.974.859 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 124.972.237.153 | 67.875.659.036 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 247.298.361.120 | 248.030.850.984 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 1.222.397.335.501 | 1.359.162.384.314 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 21 | 272.738.850.483 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 57.028.601.898 | 56.958.381.269 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.108.161.181.385 | 4.581.008.154.344 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 18 | - | 1.055.667.075 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 4.005.281.578.674 | 4.538.380.155.040 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 22 | 102.879.602.711 | 41.572.332.229 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 6.114.981.947.000 | 5.850.243.076.143 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 6.114.981.947.000 | 5.850.243.076.143 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 23 | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 5.294.000.000.000 | 5.294.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 23 | 229.275.267.797 | 161.063.726.429 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 23 | 565.183.401.869 | 368.288.538.698 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 98.623.254.992 | 1.117.670.469 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | 466.560.146.877 | 367.170.868.229 |
| 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | 23 | 26.523.277.334 | 26.890.811.016 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 12.723.656.636.724 | 12.967.051.884.182 |

Đinh Nhật Dương

Đinh Như Cường



Đinh Nhật Dương
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

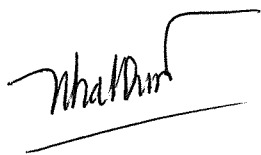
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAULô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

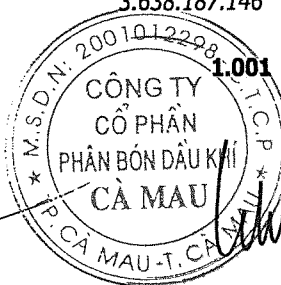
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị: VND | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Kỳ này | Kỳ trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 26 | 3.131.706.281.532 | 2.352.555.567.756 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 93.780.186.327 | 44.027.435.397 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 3.037.926.095.205 | 2.308.528.132.359 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 1.987.457.908.118 | 1.706.634.547.297 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 1.050.468.187.087 | 601.893.585.062 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 76.501.190.498 | 200.090.232.329 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 104.398.711.990 | 183.040.058.042 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 91.042.329.289 | 104.812.751.032 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 225.746.468.555 | 138.120.235.126 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 201.070.718.823 | 113.890.962.042 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 595.753.478.217 | 366.932.562.181 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 1.782.325.841 | 1.145.924.803 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | - | 4.681 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.782.325.841 | 1.145.920.122 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 597.535.804.058 | 368.078.482.303 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 32.630.871.308 | 18.746.660.386 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 564.904.932.750 | 349.331.821.917 |
| 16.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 561.266.745.604 | 346.897.802.889 |
| 16.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3.638.187.146 | 2.434.019.028 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 1.001 | 574 |



Đinh Nhật Dương
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 597.535.804.058 | 368.078.482.303 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 648.576.498.769 | 633.521.979.825 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 271.233.786.335 | 147.313.013.437 |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (3.800.682.830) | (47.946.955.677) |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (70.309.762.873) | (83.235.415.161) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 91.042.329.289 | 104.812.751.032 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 65.258.111.745 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 1.599.536.084.493 | 1.122.543.855.759 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 98.148.270.976 | (42.507.934.612) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 2.652.926.510 | (16.287.201.588) |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (167.869.221.302) | (144.479.254.390) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 64.475.493.235 | 21.086.284.793 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (96.677.142.277) | (103.183.348.700) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (23.140.943.574) | (3.603.411.711) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 635.500.000 | 541.472.500 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (36.348.746.898) | (20.630.811.164) |
| Chuyển tiền cổ phần hóa về Tập đoàn | | - | (286.574.832.277) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.441.412.221.163 | 526.904.818.610 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (27.867.572.676) | (56.632.078.384) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.700.000.000.000) | (2.500.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.300.000.000.000 | 2.702.555.555.556 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 70.514.696.206 | 88.034.279.571 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (357.352.876.470) | 233.957.756.743 |

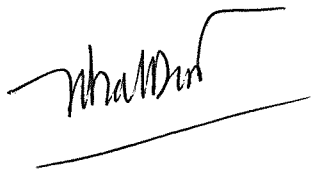
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------|--------------------------|----------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 68.039.438.494 | 94.717.939.833 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (734.102.380.843) | (681.709.095.117) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (265.443.596.300) | (423.080.492.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (931.506.538.649) | (1.010.071.647.284) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 152.552.806.044 | (249.209.071.931) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 813.518.747.412 | 1.215.079.331.489 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (227.149.362) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 966.071.553.456 | 965.643.110.196 |



Đinh Nhật Dương
Người lập biểu



Đinh Như Cường
Kế toán trưởng



Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1
 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2001012298 cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2001012298 ngày 15 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, với vốn điều lệ là 5.294.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 với mã chứng khoán là DCM.

Công ty mẹ của Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 1.077 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.053).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón, hợp chất ni tơ và hóa chất cơ bản.
- Bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Bán lẻ phân bón, hóa chất sử dụng trong công - nông nghiệp.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất.
- Kho bãi, lưu giữ và bốc xếp hàng hóa.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, kiểm tra và phân tích kỹ thuật.
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh phân bón.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động chính |
|---|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | Bạc Liêu | 51,03% | 51,03% | Sản xuất bao bì |

Công ty có 02 chi nhánh là các đơn vị hạch toán phụ thuộc, có trụ sở đóng tại Lô D, Khu công nghiệp Phường 1, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại các ngân hàng theo quy định của pháp luật. Thông tin khái quát về các chi nhánh như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban quản lý Dự án chuyên ngành được thành lập theo Quyết định số 1109/QĐ-PVCFC ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu Phát triển được thành lập theo Quyết định số 442/QĐ-PVCFC ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Kỳ này (Số năm) |
|--|----------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn | 5 - 8 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |
| Tài sản cố định khác | 3 - 6 |

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Cà Mau mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất tăng do thực hiện đánh giá lại giá trị và chuyển sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng khi chuyển sang công ty cổ phần được ghi tăng khoản phải trả Nhà nước.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Kỳ này (Số năm) |
|--------------------------|----------------------------------|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 50 |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 3 |
| Phần mềm máy tính | 3 |

Các tài sản cố định vô hình của Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí hóa chất xúc tác, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy đạm Cà Mau được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời hạn bảo hiểm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 01 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công văn số 7526/BTC-TCDN ngày 08 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc tỷ giá hạch toán ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành.
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty đang trong giai đoạn được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2017 là năm thứ hai Công ty được hưởng ưu đãi thuế giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Đối với các hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013. Theo đó, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2016 là năm thứ ba PPC được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Theo đó:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: năm 2017 là năm cuối cùng PPC được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: năm 2017 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| Tiền mặt | 1.855.549.851 | 84.430.897 |
| Tiền gửi ngân hàng | 532.216.003.605 | 481.434.316.515 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 432.000.000.000 | 332.000.000.000 |
| | 966.071.553.456 | 813.518.747.412 |

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|---|-------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 2.700.000.000.000 | 2.700.000.000.000 | 2.300.000.000.000 | 2.300.000.000.000 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh | 6.310.939.940 | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Huy Chính | 3.878.015.000 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | 108.637.100 | 3.102.057.200 |
| Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ | - | 3.600.130.403 |
| Các khách hàng khác | 5.196.581.483 | 111.920.697 |
| | 15.494.173.523 | 6.814.108.300 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt | 6.650.634.397 | 6.785.642.866 |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | 3.840.144.000 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico | 1.389.204.300 | 2.115.198.796 |
| Các nhà cung cấp khác | 16.245.082.140 | 9.840.912.509 |
| | 28.125.064.837 | 18.741.754.171 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| a) Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 276.761.701.091 | 393.555.154.634 |
| - Tiền khí tạm tính điều chỉnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 | - | 116.793.453.543 |
| - Phải thu liên quan đến giai đoạn cổ phần hóa (i) | 276.761.701.091 | 276.761.701.091 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 23.998.783.335 | 24.203.716.668 |
| Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (ii) | 19.718.000.000 | 19.718.000.000 |
| Phải thu Cục thuế tỉnh Cà Mau | 10.192.736.857 | - |
| Tạm ứng cán bộ công nhân viên | 8.722.977.311 | 6.366.971.000 |
| Phải thu Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh | - | 4.053.625.704 |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 1.866.038.082 | 390.000.000 |
| Phải thu khác | 406.327.993 | 7.873.001.911 |
| | 341.666.564.669 | 456.160.469.917 |
| b) Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 3.000.000 | 3.000.000 |
| | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 296.479.701.091 | 417.326.780.338 |

- (i) Phản ánh lợi nhuận của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 đã chuyển thừa về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do ảnh hưởng của việc điều chỉnh đơn giá khí mà Công ty mua của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong giai đoạn này. Khoản phải thu này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Số dư hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau ("Ban Quản lý dự án") phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho Ban Quản lý Dự án từ năm 2013 để thanh toán các khoản công nợ. Khoản hỗ trợ vốn này không có tài sản đảm bảo và không chịu lãi suất.

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|--------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> VND | <u>Dự phòng</u> VND | <u>Giá gốc</u> VND | <u>Dự phòng</u> VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 204.844.178.769 | - | 178.516.791.621 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 3.409.135.409 | - | 1.686.454.799 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 31.867.294.587 | - | 56.423.373.299 | (1.505.064.148) |
| Thành phẩm | 120.473.932.569 | - | 56.484.144.839 | - |
| Hàng hoá | 12.378.114.490 | - | 27.061.792.000 | - |
| Hàng gửi bán | - | - | 55.453.025.776 | - |
| | 372.972.655.824 | - | 375.625.582.334 | (1.505.064.148) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 1.505.064.148 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Đạm Cà Mau | 17.122.962.783 | 16.920.110.765 |
| Pano quảng cáo | 371.026.781 | 2.677.433.264 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.768.168.734 | 10.074.102.583 |
| | 23.262.158.298 | 29.671.646.612 |
| b) Dài hạn | | |
| Lợi thế kinh doanh (*) | 23.256.587.877 | 46.513.175.754 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 10.980.131.306 | 20.130.240.727 |
| Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên | 781.630.937 | - |
| Hóa chất xúc tác | - | 23.398.011.981 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 5.945.131.569 | 8.988.058.148 |
| | 40.963.481.689 | 99.029.486.610 |

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 23.256.587.877 VND.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND | Thiết bị văn phòng VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|--------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|--|------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 3.374.394.301.307 | 10.313.630.444.234 | 58.678.893.124 | 56.377.936.721 | 58.688.591.244 | 13.861.770.166.630 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 15.559.387.863 | 12.887.626.634 | 1.476.627.538 | 32.727.273 | - | 29.956.369.308 |
| Mua sắm mới | - | 20.751.121.127 | 243.060.986 | 66.430.273 | - | 21.060.612.386 |
| Số cuối kỳ | 3.389.953.689.170 | 10.347.269.191.995 | 60.398.581.648 | 56.477.094.267 | 58.688.591.244 | 13.912.787.148.324 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 1.347.501.159.723 | 3.739.610.912.891 | 35.171.639.014 | 31.165.426.176 | 16.353.843.431 | 5.169.802.981.235 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 149.945.105.369 | 481.101.398.589 | 4.653.793.280 | 4.492.749.542 | 290.418.807 | 640.483.465.587 |
| Số cuối kỳ | 1.497.446.265.092 | 4.220.712.311.480 | 39.825.432.294 | 35.658.175.718 | 16.644.262.238 | 5.810.286.446.822 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 1.892.507.424.078 | 6.126.556.880.515 | 20.573.149.354 | 20.818.918.549 | 42.044.329.006 | 8.102.500.701.502 |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.026.893.141.584 | 6.574.019.531.343 | 23.507.254.110 | 25.212.510.545 | 42.334.747.813 | 8.691.967.185.395 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Sản xuất Bao bì Dầu khí Bạc Liêu" và Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu" và tài sản cố định hình thành từ vốn vay để thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 75.054.055.674 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 49.061.353.253 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) sử dụng toàn bộ tài sản cố định được hình thành từ Dự án "Đầu tư xây dựng Nhà máy Đạm Cà Mau" để thế chấp cho khoản vay tại các ngân hàng. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 7.741.656.491.752 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.346.611.298.925 VND).

Nguyên giá tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 106.891.921.433 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 88.868.489.549 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 33.333.655.327 | 32.189.954.173 | 30.348.857.168 | 95.872.466.668 |
| Mua sắm mới | 109.634.172 | - | 380.000.000 | 489.634.172 |
| Giảm khác (i) | (11.248.403.932) | - | - | (11.248.403.932) |
| Tại ngày cuối kỳ | 22.194.885.567 | 32.189.954.173 | 30.728.857.168 | 85.113.696.908 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.778.161.865 | 13.824.183.167 | 15.829.840.918 | 33.432.185.950 |
| Trích khấu hao trong kỳ | 893.534.362 | 2.317.382.456 | 7.993.197.092 | 11.204.113.910 |
| Giảm khác (i) | (1.551.616.728) | - | - | (1.551.616.728) |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.120.079.499 | 16.141.565.623 | 23.823.038.010 | 43.084.683.132 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày cuối kỳ | 19.074.806.068 | 16.048.388.550 | 6.905.819.158 | 42.029.013.776 |
| Tại ngày đầu kỳ | 29.555.493.462 | 18.365.771.006 | 14.519.016.250 | 62.440.280.718 |

- (i) Theo Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau và Công văn số 1720/TB-CT ngày 16 tháng 6 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Cà Mau về phê duyệt giá đất đối với Dự án Xây dựng Khu nhà ở cho cán bộ, công nhân viên của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 20 năm được phê duyệt là 21.920.834.360 VND. Công ty đã thực hiện điều chỉnh giá trị quyền sử dụng đất và khấu hao tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ Ure nóng chảy | 32.749.968.392 | 27.028.312.486 |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng khu nhà công vụ | 19.217.326.485 | 19.217.326.485 |
| - Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp | 3.434.800.673 | 3.434.800.673 |
| - Nhà máy Sản xuất Phân bón Dầu khí Bạc Liêu | 729.657.159 | 25.511.944.151 |
| - Các công trình khác | 1.606.841.876 | 4.004.453.551 |
| | 57.738.594.585 | 79.196.837.346 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (*) | 269.627.608.278 | 269.627.608.278 | 494.320.135.459 | 494.320.135.459 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 41.583.920.430 | 41.583.920.430 | 33.178.233.697 | 33.178.233.697 |
| Các đối tượng khác | 123.499.448.626 | 123.499.448.626 | 160.907.219.113 | 160.907.219.113 |
| | 434.710.977.334 | 434.710.977.334 | 688.405.588.269 | 688.405.588.269 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 316.977.345.454 | 316.977.345.454 | 544.674.749.629 | 544.674.749.629 |

(*) Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu phản ánh khoản tiền Công ty mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước theo Phụ lục hợp đồng số 04 ngày 17 tháng 11 năm 2014 sửa đổi Hợp đồng mua bán khí số 3918/HD-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Công ty và Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | 14.096.349.250 | 5.381.802.353 |
| Công ty TNHH SAYIMEX TA MCHAS SRE | 11.401.387.500 | 1.219.625.572 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thịnh | 10.896.120.900 | 3.023.291.970 |
| Công ty TNHH Hữu Thành I | 5.258.700.000 | 735.773.565 |
| Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa | 2.769.699.999 | 4.017.834.899 |
| Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga | 2.687.896.750 | 1.697.537.550 |
| Công ty TNHH MTV TM&DV Hồng Nhung | 2.499.470.000 | 2.279.284.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Thế Mẫn | 899.358.900 | 4.584.358.900 |
| Doanh nghiệp tư nhân Đăng Lan | - | 11.259.334.800 |
| Các khách hàng khác | 30.725.004.929 | 30.252.096.733 |
| | 81.233.988.228 | 64.450.940.342 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu kỳ VND | Phát sinh trong kỳ | | | Số cuối kỳ VND |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Số phải nộp VND | Số bù trừ VND | Số đã nộp VND | |
| a) Các khoản phải thu | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 157.422.454 | 10.456.110.437 | 8.797.438.703 | 1.590.414.991 | 89.165.711 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.792.529.557 | 2.792.529.557 | - | - | - |
| Tiền thuê đất | 397.346.605 | 264.435.222 | - | 264.435.222 | 397.346.605 |
| | 3.347.298.616 | 13.513.075.216 | 8.797.438.703 | 1.854.850.213 | 486.512.316 |
| b) Các khoản phải trả | | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.053.239.200 | 2.334.861.231 | - | 2.772.219.862 | 615.880.569 |
| Thuế nhập khẩu | - | 6.405.312.110 | 6.214.830.538 | 190.481.572 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 311.619.722 | 32.630.871.308 | 2.792.529.557 | 23.140.943.574 | 7.009.017.899 |
| Thuế tài nguyên | 91.600.340 | 533.614.380 | - | 536.569.260 | 88.645.460 |
| Các loại thuế khác | 1.918.415.360 | 16.297.046.864 | - | 15.349.353.521 | 2.866.108.703 |
| Thuế môn bài | - | 5.000.000 | - | 5.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.309.097.587 | 13.984.791.990 | - | 12.427.780.874 | 2.866.108.703 |
| Thuế khác | 609.317.773 | 2.307.254.874 | - | 2.916.572.647 | - |
| | 3.374.874.622 | 58.201.705.893 | 9.007.360.095 | 41.989.567.789 | 10.579.652.631 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Lãi vay phải trả | 52.903.477.071 | 58.538.290.059 |
| Chi phí bảo hiểm và phúc lợi | 18.261.000.000 | - |
| Chi phí vận chuyển và kho bãi | 17.085.867.639 | - |
| Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 8.105.624.323 | - |
| Chi phí đồng phục và khám sức khỏe cho công nhân viên | 5.905.131.448 | - |
| Chi phí bảo lãnh phải trả | 3.598.920.828 | 3.948.609.528 |
| Chi phí mua hàng hóa và các chi phí phải trả khác | 19.112.215.844 | 5.388.759.449 |
| | 124.972.237.153 | 67.875.659.036 |
| Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 8.105.624.323 | - |

18. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| a) Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Phải trả Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | 75.571.633.412 | 75.571.633.412 |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu vào mua khí trong giai đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại | 69.617.285.554 | 69.617.285.554 |
| - Các khoản phải trả khác | 5.954.347.858 | 5.954.347.858 |
| Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 151.876.294.234 | 151.271.487.337 |
| - Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất Phân đạm Cà Mau" (i) | 78.515.027.920 | 78.515.027.920 |
| - Lợi nhuận phải nộp (ii) | 40.732.029.647 | 40.732.029.647 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 nộp thừa | 32.381.736.667 | 32.381.736.667 |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 247.500.000 | 247.500.000 |
| - Phải trả khác | - | (604.806.897) |
| Quỹ thưởng an toàn (iii) | 6.917.448.649 | 968.785.241 |
| Kinh phí công đoàn | 955.666.190 | 884.990.682 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 796.866.000 | 2.184.282.500 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 14/01/2015 | 1.176.849.040 | 1.176.849.040 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 10.003.603.595 | 15.972.822.772 |
| | 247.298.361.120 | 248.030.850.984 |
| b) Phải trả dài hạn khác | | |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước do nhận bàn giao quyền sử dụng đất | - | 1.055.667.075 |
| | - | 1.055.667.075 |
| Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 227.447.927.646 | 226.843.120.749 |

- (i) Theo Quyết định số 1989/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành Dự án "Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau", Công ty nhận bàn giao tài sản cố định và tài sản lưu động của Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán. Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị tài sản nhận bàn giao và vốn điều lệ, vốn vay đã nhận là một khoản phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số dư phải trả này sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (ii) Phản ánh các ảnh hưởng đến lợi nhuận phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam do các điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015. Khoản phải trả này có thể sẽ được điều chỉnh khi Công ty thực hiện quyết toán phần vốn Nhà nước với Tập đoàn.
- (iii) Công ty trích lập quỹ thưởng an toàn theo Công văn số 3514/LĐTBXH-LĐTL ngày 16 tháng 9 năm 2013 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc thưởng an toàn, để chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ thưởng an toàn là công nhân, nhân viên của Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (i) | - | - | 59.046.077.834 | 54.633.994.334 | 4.412.083.500 | 4.412.083.500 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20) | 1.359.162.384.314 | 1.359.162.384.314 | 683.269.069.339 | 824.446.201.652 | 1.217.985.252.001 | 1.217.985.252.001 |
| | 1.359.162.384.314 | 1.359.162.384.314 | 742.315.147.173 | 879.080.195.986 | 1.222.397.335.501 | 1.222.397.335.501 |

- (i) Thể hiện khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con của Công ty) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân urê đen. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sàn cho vay do bên cho vay quy định.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Chi tiêu | Số đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|--|--------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | VND | VND | trả nợ VND |
| Nhóm các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Credit Agricole và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i) | 3.498.110.000.000 | 3.498.110.000.000 | - | 252.010.000.000 | 3.246.100.000.000 | 3.246.100.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii) | 1.931.852.620.271 | 1.931.852.620.271 | - | 242.576.683.687 | 1.689.275.936.584 | 1.689.275.936.584 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (iii) | 373.560.934.469 | 373.560.934.469 | - | 172.545.585.652 | 201.015.348.817 | 201.015.348.817 |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Sài Gòn (iv) | 58.333.000.000 | 58.333.000.000 | - | 11.667.000.000 | 46.666.000.000 | 46.666.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu (v) | 35.685.984.614 | 35.685.984.614 | 8.993.360.660 | 4.469.800.000 | 40.209.545.274 | 40.209.545.274 |
| Cộng | 5.897.542.539.354 | 5.897.542.539.354 | 8.993.360.660 | 683.269.069.339 | 5.223.266.830.675 | 5.223.266.830.675 |
| Trong đó: | | | | | | |
| <i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i> | <i>1.359.162.384.314</i> | | | | <i>1.217.985.252.001</i> | |
| <i>Số phải trả sau 12 tháng</i> | <i>4.538.380.155.040</i> | | | | <i>4.005.281.578.674</i> | |

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, hạn mức của khoản vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), hạn mức của khoản là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(iv) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân ("NCB") và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 VND, với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng " Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau". Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm (05) ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm.

(v) Thể hiện các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của PPC. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 1.217.985.252.001 | 1.359.162.384.314 |
| Trong năm thứ hai | 1.017.871.524.743 | 1.043.072.350.155 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 2.484.551.170.283 | 2.487.831.321.897 |
| Sau năm năm | 502.858.883.648 | 1.007.476.482.988 |
| | 5.223.266.830.675 | 5.897.542.539.354 |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | 1.217.985.252.001 | 1.359.162.384.314 |
| Số phải trả sau 12 tháng | 4.005.281.578.674 | 4.538.380.155.040 |

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|--|--------------------------|-------------------------|
| Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ | 115.543.036.305 | - |
| Chiết khấu thương mại (i) | 88.730.899.027 | - |
| Chi phí tiếp thị truyền thông (ii) | 34.335.107.412 | - |
| Quỹ dự phòng tiền lương | 19.431.594.239 | - |
| Chi phí an sinh xã hội (iii) | 14.698.213.500 | - |
| | 272.738.850.483 | - |

- (i) Trong kỳ, Công ty trích trước chiết khấu thương mại theo chính sách bán hàng được phê duyệt bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty. Số chiết khấu tạm tính trong 4 tháng đầu năm 2017 được tính theo tỷ lệ 2% của doanh thu thành phẩm Urê và 2 tháng tiếp theo là 5% của doanh thu thành phẩm Urê. Số chiết khấu thương mại này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.
- (ii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch ngân sách tiếp thị truyền thông của năm 2017 được phê duyệt theo Quyết định số 99/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Tổng Giám đốc Công ty. Số chi phí tiếp thị truyền thông này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.
- (iii) Trong kỳ, Công ty trích trước chi phí an sinh xã hội theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 được phê duyệt theo Nghị quyết số 8409/NQ-DKVN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Số chi phí an sinh xã hội này sẽ được điều chỉnh theo số quyết toán thực tế vào cuối năm tài chính.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ | 41.572.332.229 | 35.127.224.702 |
| Trích thêm trong kỳ (i) | 65.258.111.745 | - |
| Chi quỹ trong kỳ | (3.950.841.263) | (3.062.627.601) |
| Số cuối kỳ | 102.879.602.711 | 32.064.597.101 |

- (i) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích thêm trong kỳ với tỷ lệ không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát |
|---|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|---|
| | VND | VND | VND | |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.294.000.000.000 | 372.637.865.219 | 543.413.599.711 | 23.141.314.690 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 346.897.802.889 | 2.434.019.028 |
| Trích lập các quỹ | - | 42.508.063.656 | (85.388.796.934) | (758.971.212) |
| Chuyển trả tiền cổ phần hóa | - | (286.574.832.277) | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | (423.520.000.000) | - |
| Số dư cuối kỳ | 5.294.000.000.000 | 128.571.096.598 | 381.402.605.666 | 24.816.362.506 |
| Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.294.000.000.000 | 161.063.726.429 | 368.288.538.698 | 26.890.811.016 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 561.266.745.604 | 3.638.187.146 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển (i) | - | 68.211.541.368 | (68.211.541.368) | - |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | (31.460.341.065) | (1.007.784.828) |
| Chia cổ tức | - | - | (264.700.000.000) | (2.997.936.000) |
| Số dư cuối kỳ | 5.294.000.000.000 | 229.275.267.797 | 565.183.401.869 | 26.523.277.334 |

- (i) Số trích lập các quỹ trong kỳ bao gồm trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển của Công ty và Công ty con theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty con.

Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 529.400.000 | 529.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 529.400.000 | 529.400.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty là 5.294.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | | Vốn đã góp tại ngày cuối năm VND |
|---------------------------|--|-------------|--|
| | VND | % | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 4.000.230.570.000 | 75,56% | 4.000.230.570.000 |
| Các cổ đông khác | 1.293.769.430.000 | 24,44% | 1.293.769.430.000 |
| | 5.294.000.000.000 | 100% | 5.294.000.000.000 |



Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 714/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) đã quyết định chia cổ tức năm 2017 với tỷ lệ 9% vốn điều lệ tương đương số tiền là 476.460.000.000 VND, trong đó có 211.760.000.000 VND đã tạm chia trong năm 2016 và 264.700.000.000 VND được chia trong năm 2017.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại công ty con được xác định như sau:

| | <u>Số tiền</u> VND |
|--|------------------------------|
| Vốn điều lệ của công ty con | 40.812.490.000 |
| <i>Trong đó:</i> | |
| Vốn góp của Công ty | 20.826.250.000 |
| Vốn góp của cổ đông không kiểm soát | 19.986.240.000 |
| Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 48,97% |

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| Tổng tài sản | 59.424.332.538 | 57.026.342.620 |
| Tổng nợ phải trả | (32.901.055.204) | (30.135.531.604) |
| Tài sản thuần | 26.523.277.334 | 26.890.811.016 |
| <i>Chi tiết như sau:</i> | | |
| Vốn điều lệ | 19.986.240.000 | 19.986.240.000 |
| Các quỹ khác | 2.750.463.798 | 1.848.770.291 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 3.786.573.536 | 5.055.800.725 |

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--------------------------|-------------------|------------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| USD | 1.304.592 | 3.052.136 |
| EUR | 1.280,3 | 1.280,3 |

25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 26 và số 27.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 289 tỷ VND (doanh thu xuất khẩu trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 111 tỷ VND) - chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, hầu như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

26. DOANH THU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu thành phẩm Urê | 2.704.478.235.226 | 2.258.472.017.907 |
| - Bán trong nước | 2.414.672.966.000 | 2.146.846.814.100 |
| - Xuất khẩu | 289.805.269.226 | 111.625.203.807 |
| Doanh thu thành phẩm Amoniac | 81.128.159.094 | 53.069.870.239 |
| Doanh thu bán hàng hóa phân bón | 294.484.359.850 | 15.750.000.000 |
| Doanh thu bán phế phẩm | 27.696.428.940 | 14.966.191.360 |
| Doanh thu các thành phẩm phân bón khác và doanh thu dịch vụ khác | 23.919.098.422 | 10.297.488.250 |
| | 3.131.706.281.532 | 2.352.555.567.756 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 89.900.699.027 | 43.526.935.397 |
| Giảm giá hàng bán | - | 500.500.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 3.879.487.300 | - |
| | 93.780.186.327 | 44.027.435.397 |
| Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36) | 2.153.166.860 | 3.697.908.000 |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|-----------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn thành phẩm Urê | 1.660.425.518.611 | 1.649.012.509.593 |
| Giá vốn thành phẩm Amoniac | 43.001.142.944 | 38.969.837.157 |
| Giá vốn bán hàng hóa phân bón | 274.058.889.632 | 15.742.500.000 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.505.064.148) | 2.909.700.547 |
| Giá vốn các thành phẩm phân bón khác | 11.477.421.079 | - |
| | 1.987.457.908.118 | 1.706.634.547.297 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 935.337.590.450 | 822.662.188.250 |
| Chi phí nhân công | 229.386.058.175 | 185.881.451.683 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 648.576.498.769 | 633.521.979.825 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 217.967.043.730 | 156.436.855.850 |
| Chi phí khác bằng tiền | 209.109.217.706 | 111.099.027.685 |
| | <u>2.240.376.408.830</u> | <u>1.909.601.503.293</u> |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 70.309.762.873 | 83.235.415.161 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6.191.427.625 | 116.854.817.168 |
| | <u>76.501.190.498</u> | <u>200.090.232.329</u> |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền vay | 91.042.329.289 | 104.812.751.032 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 6.884.943.317 | 71.333.245.045 |
| Phí bảo lãnh | 6.471.439.384 | 6.894.061.965 |
| | <u>104.398.711.990</u> | <u>183.040.058.042</u> |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 99.847.975.504 | 43.852.317.108 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 354.950.610 | - |
| Chi phí quảng cáo, truyền thông | 48.177.274.295 | 25.130.429.465 |
| Chi phí an sinh xã hội | 33.700.000.000 | 25.000.000.002 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 43.666.268.146 | 44.137.488.551 |
| | <u>225.746.468.555</u> | <u>138.120.235.126</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 44.252.402.739 | 32.323.158.199 |
| Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 14.548.076.540 | 11.373.732.712 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 14.197.382.872 | 13.364.736.037 |
| Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 65.258.111.745 | - |
| Lợi thế kinh doanh | 23.256.587.877 | 23.256.587.877 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 39.558.157.050 | 33.572.747.217 |
| | <u>201.070.718.823</u> | <u>113.890.962.042</u> |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Kỳ này</u> VND | <u>Kỳ trước</u> VND |
|---|------------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*) | 28.721.650.162 | 18.105.592.082 |
| Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**) | 968.147.522 | 552.259.828 |
| Thuế thu nhập từ hoạt động khác | 2.941.073.624 | 88.808.476 |
| | <u>32.630.871.308</u> | <u>18.746.660.386</u> |

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02 tháng 12 năm 2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (Công ty mẹ) được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ hai Công ty mẹ được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau.

Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con - PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013, Công ty con xác định được hưởng ưu đãi thuế thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 20% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Theo đó:

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: năm 2017 là năm cuối cùng PPC được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp.

- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: năm 2017 là năm đầu tiên PPC được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này VND | Kỳ trước (Trình bày lại) VND |
|---|------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 561.266.745.604 | 346.897.802.889 |
| - Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi | (31.460.341.065) | (42.880.733.278) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 529.806.404.539 | 304.017.069.612 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 529.400.000 | 529.400.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.001 | 574 |

34. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Đối với khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Cục thuế vẫn chưa có quyết định cuối cùng về việc Công ty có được miễn thuế nhà thầu đối với phần lãi vay đã thanh toán hay không. Theo công văn số 1610/TCT-HTQT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Tổng Cục thuế gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Cục thuế và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang trong quá trình xem xét, giải đáp vướng mắc liên quan đến việc áp dụng Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần liên quan đến các hợp đồng vay vốn nước ngoài, trong đó có hợp đồng vay vốn tín dụng nêu trên. Trong trường hợp Công ty có nghĩa vụ nộp thuế, tổng số thuế nhà thầu phải nộp lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là khoảng 26 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa ghi nhận và nộp khoản thuế nhà thầu nêu trên trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho đến khi có kết luận cuối cùng của Tổng Cục Thuế.

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Hợp đồng mua bán khí số 3918/HĐ-DKVN ngày 23 tháng 5 năm 2012 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Công ty sẽ mua khí thiên nhiên của Lô PM3 CAA và Lô 46 - Cái Nước từ Tập đoàn trong vòng 20 năm kể từ ngày vận hành chính thức, với sản lượng 457,38 triệu m³ khí tiêu chuẩn mỗi năm.
- Theo Phụ lục Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 04 ngày 27 tháng 11 năm 2014, mức giá khí hợp đồng là giá khí để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác). Giá khí hợp đồng tạm tính để phát hành hóa đơn và thực hiện thanh toán hàng tháng trong năm là giá khí tại văn bản phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ban hành.
- Theo Nghị quyết số 8409/NQ-DKVN ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") về việc chấp thuận kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty, mức giá khí tạm tính Công ty phải trả Tập đoàn cho năm 2017 là 1,52 USD/MmBTU. Mức giá khí tạm tính này sẽ được Tập đoàn xem xét điều chỉnh chính thức khi có biến động ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm.
- Theo Quyết định số 615/QĐ-PVCFC ngày 24 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi "Dự án Sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy" có công suất 300.000 tấn/năm với tổng mức đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 879.588.574.880 VND. Thời gian thực hiện dự kiến của Dự án là 33 tháng với cơ cấu nguồn vốn đầu tư gồm 70% vốn vay và 30% vốn chủ sở hữu của Công ty. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị đã thực hiện của Dự án là khoảng 32,7 tỷ VND.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|----------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Các đơn vị là các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Các đơn vị cùng chủ sở hữu |

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 1.635.936.860 | 1.837.908.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 517.230.000 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | - | 1.860.000.000 |
| | 2.153.166.860 | 3.697.908.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 386.767.588.380 | 441.770.988.924 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 116.393.724.512 | 77.731.168.975 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam | 22.968.762.136 | 23.198.769.765 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 5.825.177.844 | 6.501.828.870 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 4.093.460.000 | 2.224.100.000 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau | 3.157.591.527 | 793.252.833 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | 1.611.703.504 | - |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần | 801.855.272 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 111.516.600 | - |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí | - | 281.947.136 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam | - | 5.328.750.000 |
| | 541.731.379.775 | 557.830.806.503 |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 10.735.017.152 | 8.428.179.370 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 276.761.701.091 | 393.555.154.634 |
| Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | 19.718.000.000 | 19.718.000.000 |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh | - | 4.053.625.704 |
| | 296.479.701.091 | 417.326.780.338 |

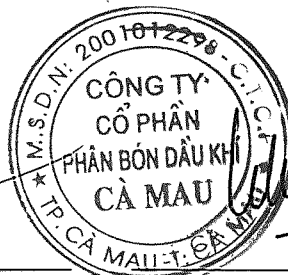
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|---|--------------------------|-------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 269.627.608.278 | 494.320.135.459 |
| Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 41.583.920.430 | 33.178.233.697 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 2.079.162.728 | 3.068.115.764 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu | 1.990.432.340 | 2.064.947.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 1.114.371.094 | - |
| Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ | 506.365.403 | 4.007.466.690 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 75.485.181 | 75.485.181 |
| Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí | - | 6.073.580.500 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần | - | 1.886.785.338 |
| | 316.977.345.454 | 544.674.749.629 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 8.105.624.323 | - |
| | 8.105.624.323 | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau | 75.571.633.412 | 75.571.633.412 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 151.876.294.234 | 151.271.487.337 |
| | 227.447.927.646 | 226.843.120.749 |

Ma Minh

Ma Minh



Đinh Nhật Dương
Người lập biểu

Đinh Như Cường
Kế toán trưởng

Lê Ngọc Minh Trí
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 8 năm 2017